

Chính sách quản lý xã hội vùng biển Nam Bộ dưới triều Nguyễn (1802-1874)

Phạm Ngọc Hường*

Nhận ngày 4 tháng 11 năm 2025. Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 02 năm 2026.

Tóm tắt: Từ đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn đã ban hành và thực thi nhiều chính sách quản lý nhằm ổn định trật tự, bảo vệ chủ quyền và phát triển kinh tế - xã hội ở vùng biển Nam Bộ. Thông qua việc khảo sát các chỉ dụ, sắc lệnh, tấu trình và quy định trong *Đại Nam thực lục* và các tài liệu thứ cấp khác, bài viết¹ tập trung làm rõ các chính sách quản lý xã hội vùng biển Nam Bộ dưới triều Nguyễn. Trọng tâm phân tích là cơ chế điều hành của triều đình đối với các hoạt động tuần hải, tổ chức đồn trấn và chính sách dân sinh vùng biển, đảo. Qua đó, thấy rõ các chính sách quản lý xã hội của triều Nguyễn không chỉ nhằm bảo vệ an ninh, mà còn hướng đến quản trị cộng đồng, điều tiết dân cư và duy trì sự hiện diện thường trực của nhà nước trên không gian biển đảo.

Từ khóa: Triều Nguyễn, Nam Bộ, chính sách quản lý xã hội, biển đảo.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: Since the early 19th century, the Nguyễn dynasty promulgated and implemented various management policies to stabilize public order, safeguard territorial sovereignty, and promote socio-economic development in the coastal regions of southern Vietnam. Based on an examination of imperial edicts, decrees, memorials, and regulations recorded in the *Đại Nam thực lục*, together with relevant secondary sources, this article focuses on clarifying the Nguyễn dynasty's policies of social governance in the coastal and island areas of southern Vietnam. The analysis focuses on the governing mechanisms employed by the royal court in relation to maritime patrol activities, the organization of military outposts, and livelihood policies for coastal and island communities. Through this examination, it became evident that the Nguyễn dynasty's social management policies were not only intended to ensure security but also aimed at community governance, regulating population settlement, and the maintenance of a continuous state presence in maritime and island space.

Keywords: Nguyễn dynasty, southern Vietnam, social management policies, maritime and island regions.

Subject classification: History

1. Đặt vấn đề

Vùng biển Nam Bộ là khu vực có vị trí đặc biệt trong không gian địa - chính trị và lịch sử Việt Nam. Đây là tuyến phòng thủ phía Nam của quốc gia, đồng thời là vùng kinh tế và giao thương sôi động kể từ khi hình thành các trung tâm Hà Tiên, Cần Giò, Phú Quốc, Côn Lôn. Trong bối cảnh thế kỷ XIX, khi tình hình khu vực Đông Nam Á diễn biến phức tạp với sự hiện diện ngày càng mạnh mẽ của các thế lực phương Tây, việc bảo vệ và quản lý không gian biển đảo trở thành nhiệm vụ trọng yếu của triều Nguyễn. “Chính nhờ mối quan tâm đặc biệt của các vua đầu triều Nguyễn mà an ninh vùng biển Tây Nam Bộ luôn đảm bảo” (Trần Thị Mai, 2013).

Dưới triều Nguyễn, đặc biệt ở vùng biển Nam Bộ trong giai đoạn 1802-1874, đã ban hành và triển khai nhiều chính sách nhằm quản lý xã hội vùng biển Nam Bộ. Các chính sách này

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: hlh.camly@gmail.com

¹ Bài viết là một phần kết quả đề tài cấp Bộ “Quản lý xã hội ở vùng Nam Bộ trong Bộ luật Gia Long và chính sử triều Nguyễn” thực hiện năm 2025-2026 do tác giả làm chủ nhiệm, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ chủ trì.

không chỉ giới hạn ở lĩnh vực quân sự hay phòng thủ, mà còn bao trùm cả hành chính, dân sinh và kinh tế. Thông qua việc tổ chức lực lượng tuần hải, đặt đồn trấn, lập kho lương, khuyến khích dân lập ấp ven biển, bảo hộ thương thuyền và cứu hộ trên biển, triều Nguyễn đã xây dựng được một hệ thống quản lý có tính thống nhất và hiệu quả. Đinh Thị Hải Đường (2019) cho rằng, chính giai đoạn này: “Hoạt động quản lý, khai thác, bảo vệ vùng biển đảo nhìn chung đã phát huy hiệu quả tích cực trong khẳng định, thực thi, bảo vệ chủ quyền biển đảo, đảm bảo an ninh - phòng thủ biển, góp phần làm tăng khả năng phòng thủ đất nước từ phía biển”, thể hiện rõ nhất ở việc tổ chức lực lượng tuần hải và xây dựng hệ thống đồn trấn hành chính dọc bờ biển Nam Bộ. Chính nhờ đó, an ninh vùng duyên hải được củng cố, hoạt động giao thương ổn định, và chủ quyền quốc gia được thể hiện bằng sự hiện diện thường trực của nhà nước trên vùng biển phía Nam.

Lựa chọn giai đoạn 1802-1874 vì đây là thời kỳ mà triều Nguyễn còn giữ vững quyền tự chủ trong điều hành quản lý tại Nam Bộ, trước khi ký *Hiệp ước Giáp Tuất* (1874) và bước vào thời kỳ chịu ảnh hưởng trực tiếp của thực dân Pháp. Giai đoạn này đánh dấu sự phát triển cao nhất của cơ chế quản lý nhà nước trên biển, từ việc ban hành chỉ dụ, tấu trình, quy định cụ thể cho đến thực hành tại các trấn, tỉnh và đồn hải phòng địa phương.

Trong những năm gần đây, các nghiên cứu về lịch sử biển đảo Việt Nam dưới thời Nguyễn đã đạt được nhiều thành tựu, đặc biệt ở phương diện chủ quyền và pháp lý. Bộ sách *Chủ quyền biển đảo Việt Nam - Minh chứng lịch sử và cơ sở pháp lý* của Đỗ Bang (chủ biên, 2020) cung cấp tập hợp luận cứ lịch sử, pháp lý dựa trên sử liệu chính thống và tư liệu quốc tế, nhấn mạnh vai trò của nhà Nguyễn trong xác lập chủ quyền trên biển Đông. Nguyễn Quang Ngọc (2014), *Chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa* cũng tiếp cận vấn đề từ góc độ pháp lý quốc tế, củng cố lập luận về sự hiện diện của nhà nước Việt Nam ở các vùng biển xa. Ở hướng tư liệu, Phan Huy Lê (2014), *Châu bản triều Nguyễn - những chứng cứ lịch sử, pháp lý về chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa - Trường Sa* khai thác tư liệu Châu bản để chứng minh hoạt động quản lý hành chính thực tế của triều Nguyễn. Các công trình này là nguồn tư liệu nền tảng, phần lớn tập trung vào Hoàng Sa - Trường Sa hoặc phạm vi toàn biển Đông.

Ngoài ra, Đinh Thị Hải Đường (2016), “Quản lý và khai thác vùng biển đảo của triều Nguyễn giai đoạn 1802-1858” phân tích hoạt động khai thác và sử dụng tài nguyên biển; Xa hơn về bối cảnh xã hội - cư dân, hai công trình của Li Tana (1998), *Người Việt ở miền Nam: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII và Nguyen Cochinchina: Southern Vietnam in the Seventeenth and Eighteenth Centuries* (1998) giúp lý giải nguồn gốc hình thành cộng đồng ven biển, mạng lưới thương mại biển và đặc trưng xã hội Nam Bộ, nhưng dừng lại ở cuối thế kỷ XVIII, không bao trùm giai đoạn Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức. Một số nghiên cứu tiếp cận trực tiếp vùng Nam Bộ có thể kể đến như: Trần Thị Mai với bài viết “Quá trình xác lập và bảo vệ chủ quyền vùng biển Tây Nam Bộ thời chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn (thế kỷ XVII-XIX) (2013)”, và “Hoạt động bảo vệ chủ quyền biển đảo của triều Nguyễn (1802-1885)” (2018) tập trung vào xác lập chủ quyền, bố trí thủy quân, tuần thám hải phận... Công trình của Dương Thế Hiền (2023), “Hệ thống cơ sở phòng thủ trên vùng đất Hà Tiên dưới triều Nguyễn (1802-1859)” đi sâu vào kiến trúc đồn trấn, pháo đài, chứng minh Hà Tiên là cửa ngõ phòng thủ trọng yếu của vùng Tây Nam Bộ... Các hướng tiếp cận trên chủ yếu nhìn vùng biển Nam Bộ như không gian quân sự, chưa xem xét toàn diện khía cạnh xã hội: tổ chức dân cư ven biển, quản lý thuyền bè, kiểm soát người ngoại quốc, cứu trợ dân gặp nạn, hay chính sách tích hợp cư dân vào hệ thống an ninh.

Bài viết này bổ sung một hướng tiếp cận mới, sử dụng tư liệu chính sử làm trung tâm, kết hợp tư liệu nghiên cứu hiện đại, nhằm tái hiện cấu trúc quản trị vùng biển Nam Bộ từ 1802-1874 như một mô hình quản lý xã hội, không thuần túy quân sự hay chủ quyền lãnh thổ. Qua

đó, bài viết góp phần làm rõ vai trò của cộng đồng ven biển trong an ninh quốc gia, cách nhà nước dùng chính sách dân sinh để giữ dân, giữ đảo, và cách triều Nguyễn thiết lập cơ chế kiểm soát xã hội trên biển, một hướng tiếp cận chưa nhiều trong sử học hiện nay.

Nghiên cứu chính sách quản lý xã hội vùng biển Nam Bộ triều Nguyễn góp phần làm sáng tỏ cách triều Nguyễn tổ chức quyền lực, duy trì trật tự và khẳng định chủ quyền trong một không gian đặc thù, nơi giao thoa giữa đất liền và biển đảo. Đây là nguồn kinh nghiệm lịch sử có giá trị tham chiếu cho công tác quản lý, khai thác và bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu tiếp cận theo hướng lịch sử - xã hội, xem vùng biển Nam Bộ không chỉ là không gian quân sự mà là một hệ thống quản trị, trong đó nhà nước, lực lượng tuần hải, đồn trấn và cư dân ven biển cùng tham gia duy trì trật tự; từ đó nhận diện mô thức quản lý xã hội đặc thù của triều Nguyễn trên vùng biển đảo phía Nam. Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phân tích - tổng hợp tư liệu lịch sử, đặc biệt là các văn bản chỉ dụ, tâu trình, quy định trong *Đại Nam thực lục*, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*... kết hợp với phương pháp lịch sử - so sánh để làm rõ mối quan hệ giữa chính sách và thực tiễn quản lý.

Khung lý thuyết của bài viết dựa trên quan điểm: không gian biển là một hệ thống xã hội đặc thù, nơi nhà nước sử dụng đồng thời các công cụ hành chính, dân sự và quân sự để duy trì an ninh. Trên nền tảng đó, phân tích tập trung vào ba trục: (1) Mối quan hệ nhà nước - cư dân ven biển - thiết chế kiểm soát (đồn trấn, tấn thủ, tuần thuyền); (2) Quản lý bằng dân sinh, coi việc ổn định đời sống là điều kiện để ổn định lãnh thổ, thể hiện qua chính sách miễn thuế, cứu trợ, khẩn hoang, cấp nông cụ; (3) Sự kết hợp giữa phòng thủ quân sự và hỗ trợ xã hội, pháp lý hóa cư trú, hòa nhập dân ngoại tịch. Theo cách tiếp cận này, các tư liệu trong sử liệu không chỉ phản ánh việc điều động quân đội hay xây dựng đồn trấn, mà còn cho thấy một tư duy quản trị biển mang tính hệ thống: giữ dân để giữ đất, bảo vệ đời sống để bảo vệ chủ quyền, và biến cư dân ven biển thành chủ thể an ninh tại chỗ. Đây cũng là cơ sở để so sánh chính sách giữa các đời Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, cho thấy sự chuyển biến từ mô hình ứng phó sang mô hình phòng thủ chủ động.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Tình hình an ninh vùng biển Nam Bộ triều Nguyễn

Sau khi gia Long lên ngôi (1802), tình trạng cướp biển liên tục diễn biến phức tạp, đặc biệt tại Côn Lôn và Phú Quốc. Năm Gia Long thứ 4 (1805), tại Côn Lôn: “Giặc biển Chà Và cướp bóc ở ngoài biển, dân Côn Lôn bị hại” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002, t.1: 634). Đến Gia Long năm thứ 17 (1818), lại ghi nhận ở hải phận Phú Quốc: “Giặc biển Chà Và tụ họp đi cướp bóc, thường làm lo cho dân Phú Quốc thuộc Hà Tiên. Sai thành thần Gia Định đem quân đi bắt” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002, t.1: 971). Các ghi chép này xuất hiện nhiều lần, phản ánh tình trạng giặc biển hoạt động lâu dài, không chỉ xuất hiện cục bộ. Không chỉ uy hiếp cư dân, giặc biển còn cướp phá trực tiếp các thuyền buôn trên biển. Việc phải nhiều lần tổ chức tuần bắt chứng tỏ quy mô giặc lớn, lan rộng, tái diễn. Đôi khi, chúng lợi dụng mùa gió nam để lên lút ra vào vùng Hà Tiên, quấy rối dân cư trên các đảo và cướp phá thuyền buôn qua lại. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* ghi: “Nay gặp tiết gió nam, giặc Đồ Bà thường lên lút ra vào ở mặt biển Hà Tiên, quấy rối dân trên các đảo, đón cướp thuyền buôn qua lại. Vậy cho quan Tổng trấn Gia Định, chọn phái một viên chánh phó Vệ úy hoặc quan cơ làm việc giỏi, liệu cấp cho 1,2 trăm tên binh của Gia Định, tàu thuyền súng ống, khí giới đầy đủ, theo viên ấy đến hải phận Hà Tiên, đi tuần thám dẹp giặc, cốt khiến cho bọn man di ở ngoài biên phải lặng im” (Nội các triều Nguyễn, 1993, t.9: 680). Đối diện

với mối đe dọa ấy, triều đình không chỉ dựa vào lực lượng địa phương mà còn trực tiếp điều động thủy quân chính quy từ Gia Định, tổ chức tuần thám có trang bị đầy đủ, nhằm vừa bảo vệ an ninh cho dân, vừa răn đe với các thế lực ngoại biên.

Đặc biệt, đến giai đoạn sau của Minh Mạng, tình hình an ninh trên biển Nam Bộ không chỉ chịu sức ép từ hải tặc, mà còn từ sự xâm nhập phức tạp của thương thuyền ngoại quốc, đặc biệt là thuyền buôn người Thanh. *Đại Nam thực lục* ghi Năm Minh Mạng thứ 10 (1829): “Lại từ trước đến nay, thuyền người Thanh chở khách đến mỗi năm hàng vài nghìn, nay ở xen trong hạt thành đến 3, 4 phần 10, gián hoặc lừa dối dân ta hút vụng thuốc phiện hoặc sinh điều hung tợn ăn trộm ăn cướp, có án luôn luôn, tệ ấy cũng không thể để lớn lên được. Xin từ nay có khách đến buôn thì người tay lái và thủy thủ đều phải đăng hết vào sổ điểm mục. Đến khi trở về thì viên tẩn thủ chiếu sổ điểm lại rồi cho đi, chớ để sót lậu một người nào” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, t.2: 884). Qua đó cho thấy triều đình Minh Mạng nhìn nhận an ninh biển không đơn thuần là chống cướp biển vũ trang, mà còn là chống tội phạm trá hình dưới dạng thuyền buôn, khách thương hoặc thủy thủ ngoại quốc. Phản ứng của triều đình không phải quân sự thuần túy, mà là quản lý xã hội bằng sổ sách, nhận diện, giám sát, xuất - nhập mục, qua đó biến bên cảng và tẩn thủ thành tuyến kiểm soát an ninh ngay từ đầu nguồn.

Đến thời Tự Đức, tình hình an ninh biển ở Nam Bộ tiếp tục diễn biến phức tạp. Không chỉ có thương thuyền ngoại quốc dạt vào hay tệ buôn lậu, mà hải tặc vẫn còn xuất hiện, nhất là ở các đảo xa như: Côn Lôn, nơi vừa là điểm nghỉ của thuyền buôn, vừa là tuyến tiền tiêu của vùng biển Tây Nam. Tự Đức năm thứ 4 (1851) ghi nhận: “Mười chiếc thuyền của giặc biển đến cướp bảo Côn Lôn (thuộc tỉnh Vĩnh Long). Bọn tẩn thủ coi bảo ấy có lỗi về canh phòng sơ suất đều bị giáng chức. Rồi sai tinh thần phái lính đến cùng biển binh ở bảo ấy đàn áp. Truyền Chỉ cho Kinh lược sứ Nam Kỳ là bọn Nguyễn Tri Phương, Phan Thanh Giản tùy tiện mà điều khiển” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, t.7: 199). Côn Lôn luôn là điểm nóng của an ninh vùng biển Tây Nam, nếu nơi này bị phá vỡ, thuyền buôn, thuyền giặc và người ngoại quốc có thể tiến sâu vào hệ thống cửa biển từ Cần Giờ đến Hà Tiên. Việc trừng phạt tẩn thủ, tăng viện quân sự, trao quyền cho Kinh lược sứ không chỉ là xử lý một vụ việc, mà là tái khẳng định chế độ kiểm soát thực địa, buộc mọi cấp ở vùng biển phải duy trì cảnh giác thường xuyên.

Có thể nói, trong nửa đầu thế kỷ XIX, vùng biển Nam Bộ thường xuyên bị đe dọa bởi các toán hải tặc hoạt động mạnh dọc tuyến từ Côn Lôn, Phú Quốc đến cửa Cần Giờ và Hà Tiên. Đây là khu vực giao thoa của các tuyến thương mại quốc tế nên tàu thuyền qua lại tấp nập, cũng là nơi bọn cướp biển lợi dụng địa hình hiểm trở để ẩn náu.

3.2. Tổ chức lực lượng thuyền tuần trên vùng biển Nam Bộ

Trong hệ thống bảo vệ biển Nam Bộ, triều Nguyễn không chỉ trông cậy vào sức mạnh quân sự tức thời mà xây dựng một cơ chế tuần tra thường trực nhằm duy trì trật tự dân cư, thương thuyền và kiểm soát xâm nhập từ ngoài biển. Để đối phó với nạn hải tặc và kiểm soát an ninh biển, năm Gia Long thứ 4 (1805) đã cho phép tăng cường khả năng tự vệ của cả lực lượng trung ương lẫn địa phương. Khi tình hình an ninh biển biến động, chính quyền địa phương chủ động xin “lệnh cho các thuyền công và thuyền tư đều được sửa sang khi giới để phòng bị” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002, t.1: 634). Triều đình thừa nhận vai trò phòng thủ của cư dân và thương thuyền, biến lực lượng dân sự thành một bộ phận của hệ thống cảnh giới biển. Đây là dấu hiệu cho thấy hoạt động tuần hải không phải chỉ ở quân đội, mà được mở rộng thành mạng lưới phòng thủ cộng đồng, biến các thuyền dân thành tai mắt của nhà nước trên biển. Cách tổ chức này đặc biệt phù hợp với Nam Bộ, nơi biển rộng, đảo xa, lực lượng chính quy khó phủ kín.

Tại Phú Quốc, một tiền đồn chiến lược ở vùng biển Tây Nam, vua Minh Mạng khi mới lên ngôi đã ban dụ quy định tổ chức dân ấp thành các đội tuần hải, tự bỏ tiền đóng thuyền,

còn nhà nước cấp khí giới để thực hiện nhiệm vụ tuần phòng giặc biển. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* ghi: “Minh mạng năm đầu, ban dụ cho quan thủ ngự sở Phú Quốc: Cho dân các ấp ở sở ấy, quy lập làm 10 đội. Mỗi đội đều bỏ của riêng, đóng một chiếc thuyền vượt biển hạng lớn, sà ngang hạn từ 11 thước trở lên và 2 chiếc thuyền hạng nhỏ. Nhà nước cấp cho khí giới để qua lại tuần phòng giặc biển” (Nội các triều Nguyễn, t.9: 680). Việc tổ chức thuyền tuần hoàn chỉnh cả về mô hình, chỉ huy và công năng hành chính. Cũng tại Phú Quốc, năm Minh Mạng thứ nhất (1820), triều đình bố trí bộ máy thường trực: “Lấy Cai đội Lê Văn Ý làm Thủ ngự sở Phú Quốc. Sai mộ lính lập 10 đội ở thủ sở, mỗi đội 50 người, cho mỗi đội đều làm thuyền lớn thuyền nhỏ 3 chiếc, nhà nước cấp cho khí giới, tha cho thuê thân và tạp dịch để sai đi tuần biển” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, t.2: 39). Như vậy, thuyền tuần không chỉ làm nhiệm vụ quân sự mà đảm nhiệm cả vai trò của một cấp chính quyền địa phương đặc biệt, chính quyền hành chính trên biển.

Cuối thời Minh Mạng, cơ chế tổ chức thuyền tuần chuyển sang mô hình chuẩn hóa và phân cấp theo tỉnh. Một chỉ dụ năm Minh Mạng 19 (1838): “lại chuẩn cho theo lời bàn của bộ Công, ở Kinh đóng thuyền bọc đồng đi tuần biển (dài 4 trượng 4 thước 1 tấc, chiều ngang 1 trượng 4 tấc, trên làm một cái trần đánh nhau giả). Các tỉnh ven biển cho theo kiểu thuyền đại dịch mà đóng, mỗi tỉnh 2 chiếc, tỉnh nào phân biển rộng lớn thì 3, 4 chiếc, đều thì gọi là thuyền tuần dương” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, t.5: 341-342). Việc quy định số lượng theo từng tỉnh cho thấy tuần biển trở thành nghĩa vụ thường xuyên của bộ máy nhà nước. Sự xuất hiện của thuyền bọc đồng từ Kinh không chỉ là tăng cường sức mạnh kỹ thuật mà còn là biểu tượng chính trị - tín hiệu rằng triều đình chủ động hiện diện, theo dõi và bảo vệ hải phận. Đây là bước phát triển cuối cùng trong cơ chế tổ chức lực lượng tuần hải: từ xã hội hóa - phân quyền địa phương, đến chuẩn hóa - đặt ra tiêu chuẩn quốc gia.

Ngoài ra, triều Nguyễn đã xây dựng một lực lượng hải quân và tuần hải có tổ chức chặt chẽ, được chia làm hai cấp: thuyền Kinh (thuộc quyền điều động của triều đình) và thuyền tỉnh (thuộc các địa phương ven biển). Mô hình hai tầng này được hình thành từ thời Gia Long và được Minh Mạng củng cố, hoàn thiện, trở thành nền tảng cho hệ thống kiểm soát biển ở Nam Bộ ở các đời vua kế tiếp sau. Theo *Đại Nam thực lục*, Vua Tự Đức năm thứ 9 (1856) đã: “Chuẩn định lệ đi tuần tiểu đường biển và lệ thưởng phạt (Một khoản: Những thuyền Kinh phái, thuyền tỉnh phái và thuyền của đồn cửa biển đi tuần phải liên lạc thay đổi nhau đi trên mặt biển không chỗ nào bỏ thiếu...” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, t.7: 483). Thuyền Kinh chịu sự chỉ huy trực tiếp của Bộ Binh và Bộ Hộ, phụ trách điều phối lực lượng giữa các trấn; còn thuyền tỉnh thuộc quyền Tổng trấn hoặc Trấn thủ địa phương, đảm nhiệm tuần tra thường kỳ, tiếp tế và thông tin. Dưới thời Tự Đức, triều đình đã chuẩn hóa thuyền tuần dương theo tỉnh, đưa tuần biển vào khuôn khổ định ngạch quốc gia.

3.3. Thiết lập đồn trấn trên biển đảo vùng Nam Bộ

Ngay từ thời các chúa Nguyễn, vùng biển phía Nam đã được nhìn nhận như tuyến phòng thủ trọng yếu. Quý Sửu, năm thứ 8 (1733), *Đại Nam thực lục* chép: “lại đặt đồng hồ ở các dinh và các đồn tấn dọc biển” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002, t.1: 143), cho thấy lúc này các đồn tấn ven bờ đã hình thành ổn định và có tổ chức, đủ để triều đình triển khai cơ chế canh gác theo giờ, thay phiên và truyền báo giữa các trạm. Dưới thời Gia Long, hệ thống phòng thủ vùng biển Nam Bộ chủ yếu dựa trên lực lượng thủy binh cơ động và các thủ sở tại những cửa biển trọng yếu. Việc quản lý ven biển như: bố trí thuyền tuần, viên thủ sở và trạm kiểm soát đã hình thành, tạo tiền đề để sang thời Minh Mạng, triều đình tiến hành quy hoạch lại và xây dựng các đồn trấn, pháo đài biển với quy mô rõ rệt.

Hệ thống đồn trấn dưới thời Minh Mạng được mở rộng mạnh mẽ. Đặc biệt, vùng Hà Tiên và Phú Quốc được xem là trọng điểm. *Đại Nam thực lục* chép năm Minh Mạng thứ 14

(1833): “Bắt đầu đặt đồn Phú Quốc thuộc Hà Tiên. Trước đây vua cho rằng thủ sở Phú Quốc, dân ở đông đúc mà giặc biển thường hay ẩn hiện, bèn dụ sai quan tỉnh chọn chỗ đặt pháo đài ở đó để phòng thủ cho nghiêm cẩn... Vua xuống dụ cho khởi công xây đắp, cho đặt tên là đồn Phú Quốc (chung quanh xây bằng đá núi, trên dựng một căn phòng cho lính đương ban đóng) trên đồn đặt 4 khẩu Hồng y cương pháo, 8 khẩu quá sơn đồng pháo, phái 50 lính tỉnh đến đóng giữ. Lại lấy thêm dân sở tại phụ vào việc canh giữ, cấp cho khí giới và thuyền bè đủ dùng” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, t.3: 492). Việc đặt đồn Phú Quốc cho thấy mô hình quản lý xã hội biển của triều Nguyễn không tách rời dân khỏi quân, mà biến đồn trấn thành thiết chế đa chức năng: vừa phòng thủ, vừa giám sát, vừa quản lý dân cư. Đến năm Minh Mạng thứ 17 (1836), triều đình lại cho xây dựng đồn bảo ở Côn Lôn, cho thấy bước phát triển mới của chính sách đồn trấn thời Minh Mạng: từ mô hình canh giữ thuần quân sự chuyển sang mô hình quản trị lãnh thổ và tổ chức cộng đồng trên đảo xa. *Đại Nam thực lục* ghi: “Xây dựng đồn bảo Thanh Hải và pháo đài Thanh Hải ở đảo Côn Lôn thuộc Gia Định (Bốn mặt đồn bảo đều dài 12 trượng, cao 5 thước, chân rộng 6 thước 3 tấc. Đằng trước và đằng sau đều mở 1 cửa). Pháo đài xây ở phía nam đồn bảo...” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, t.4: 872). Như vậy, Thanh Hải là minh chứng rõ rệt cho tư duy kiểm soát biên đảo bằng thiết chế quân sự kiên cố, tạo thế phòng thủ thường trực, bảo đảm Côn Lôn vừa là điểm tựa cho tuần hải, vừa là lá chắn bảo vệ tuyến hàng hải ở Nam Bộ.

Trong tiến trình hoàn thiện mạng lưới đồn trấn ở vùng biển phía Tây Nam, triều Thiệu Trị chú trọng xây dựng các điểm phòng thủ trên tuyến di chuyển giữa biên giới đất liền và mặt biển. Năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), triều đình sai: “Đặt đồn Chiêm Khê ở Hà Tiên. Thự Bỏ chính là bọn Đinh Văn Huy xin xây đắp đồn Chiêm Khê tại thôn Thuận An ở gần tỉnh lỵ, phái quân đến đóng giữ, để chặn đường thổ phỉ qua lại và để làm thế y giốc với pháo đài Kim Dữ” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, t.6: 200). Việc lập đồn không phải hành động rời rạc, mà nằm trong tư duy tổ chức không gian phòng thủ theo địa thế. Đây là bằng chứng cho thấy triều đình xây dựng hệ thống đồn trấn có liên kết, thay vì các điểm phòng thủ rời rạc. Đồng thời, việc “phái quân đến đóng giữ” ngay trong thôn cư trú cho thấy đồn trấn cũng là thiết chế hành chính - an ninh, chứ không chỉ là công trình quân sự. Sự hiện diện của quân triều đình giúp nhà nước kiểm soát lưu dân, thương thuyền, người lạ mặt, và cả thông tin từ địa phương; qua đó duy trì kỷ cương và trật tự xã hội. Đến năm Thiệu Trị thứ 6 (1846): “Bắt đầu đặt hai tân thủ Đại Giang (thuộc huyện Kiên Giang trước gọi là Cái Lớn), Hợp Phố (thuộc huyện Long Xuyên, trước gọi Bãi Thấp) ở Hà Tiên... Đồn Đại Giang kiêm trông cả cửa biển Tiểu Giang (trước gọi Cái Bé), đồn Hợp Phố kiêm trông cả cửa biển Cự Môn; đồn Nghi Giang đặt trước kiêm trông cả cửa biển Thông Đàm. Còn thủ sở Giang Thành, đã có đồn Trấn Di có thể xét hỏi, nay xin bỏ bớt” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, t.6: 917). Việc đặt thêm tân thủ ở Đại Giang và Hợp Phố cho thấy triều đình không chỉ giữ nguyên hệ thống Minh Mạng đã lập, mà còn nhận diện các lối biển nhỏ, nơi thuyền lạ, thuyền buôn hoặc thuyền cướp có thể len vào để tăng thêm lớp giám sát.

Sang thời Tự Đức, hệ thống đồn trấn ven biển tiếp tục được mở rộng theo hướng bổ sung các chốt kiểm soát tại những cửa biển có nguy cơ. Tự Đức năm thứ 12 (1859), *Đại Nam thực lục* ghi: “Vua cho là thuyền Tây dương chia đi nhiều ngả, ta giữ ở cửa biển, không bằng giữ ở trong sông. Sai các địa phương ven biển, chọn những chỗ sông hẹp nhỏ có thể giữ được, thì đắp đồn bảo cho vững chắc, đặt nhiều súng lớn khí giới, đóng nhiều binh đồng ở đấy. Chỗ nào dân cư thưa hẻo lánh, thì sức di đi nơi khác” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, t.7: 625). Các tân thủ mới được xem như trạm kiểm tra tiền tiêu, vừa quan sát luồng tàu, vừa phối hợp với các đồn lớn và thuyền tuần ở ngoài khơi. Ở đây, Nhà nước duy trì một cấu trúc phòng thủ đa tầng: ngoài biển là thuyền tuần; tại cửa là tân thủ; phía trong mới đến hệ thống đồn và quan tỉnh. Nhờ vậy, việc kiểm soát không chỉ dựa vào lực lượng cơ động mà có điểm

chốt cố định, giúp nhận diện sớm, kịp thời và ngăn chặn nguy cơ ngay từ tuyến đầu. Nhờ đó, đồn trấn ven biển không còn là pháo đài đứng yên, mà trở thành thiết chế quản lý - kiểm soát - chiến đấu kết hợp, đảm bảo an ninh biển trên thực địa.

Có thể nói, đồn trấn là nền tảng định vị chủ quyền và quản lý cư dân, tạo thành mạng lưới kiểm soát liên tục, bảo đảm an ninh biển Nam Bộ không chỉ dựa trên sức mạnh quân sự, mà còn trên sự hiện diện hành chính thường trực của nhà nước. Hệ thống đồn trấn ven biển Nam Bộ trong giai đoạn 1802-1874 không chỉ là công trình quân sự mà là hạt nhân của mô hình quản lý xã hội trên không gian biển của triều Nguyễn. Tại những cửa biển trọng yếu, đồn tạo ra sự hiện diện thường trực của nhà nước, bảo đảm quan sát luồng thuyền, kiểm soát việc ra vào và ngăn ngừa hải tặc từ xa. Ở các đảo xa bờ, việc đặt đồn cùng khuyến khích định cư, sản xuất đã chuyển vùng hiểm yếu thành nơi có đời sống, và thương thuyền an tâm đi lại. Như vậy, đồn trấn là mắt xích then chốt trong cấu trúc bảo vệ hải phận Nam Bộ: vừa phòng thủ, vừa kiểm soát, vừa tổ chức cộng đồng, góp phần biến không gian biển thành không gian được quản lý liên tục và hữu hiệu.

3.4. Chính sách dân sinh và hỗ trợ cư dân vùng biển đảo Nam Bộ

Bên cạnh các chính sách quân sự, triều Nguyễn xem bảo vệ đời sống dân cư là điều kiện tiên quyết để giữ an ninh vùng biển. Trong tư duy quản trị vùng biển Nam Bộ của triều Nguyễn, dân cư ven biển không chỉ là đối tượng cần bảo vệ mà là lực lượng cấu thành an ninh thực địa. Bởi vậy, chính sách dân sinh của nhà nước luôn gắn trực tiếp với việc giữ dân, tổ chức dân và bảo vệ quyền sống của cộng đồng ở đảo, cửa biển, bãi trú ngụ của thuyền bè.

Thời Gia Long, chính sách hỗ trợ dân sinh tập trung vào việc giữ ổn định cho các đảo tiền tiêu. Gia Long năm thứ 2 (1802), triều đình đã: “Miễn dao dịch cho dân ở đạo Côn Lôn thuộc Gia Định, cho lệ thuộc vào tâu thủ Cần Giờ để đi tuần xét” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002, t.1: 568). Việc miễn dao dịch sẽ giảm gánh nặng cho cư dân đảo xa, đồng thời gắn họ vào một hệ thống pháp lý - hành chính cụ thể. Triều đình giảm nhẹ nghĩa vụ thuế cho dân, nhưng đòi lại họ không phải cộng đồng cô lập mà được tổ chức và giám sát trong khuôn khổ nhà nước. Đối với Phú Quốc cũng vậy, Gia Long năm thứ 8 (1809), triều đình đã: “Miễn thuế thân cho dân sở Phú Quốc” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002, t.1: 759). Đây là vùng đảo xa, đông dân nhưng thường xuyên có hải tặc hoạt động. Miễn thuế thân giúp giữ dân bám đảo, từ góc nhìn quản lý xã hội, chính sách này tạo ra điểm đến cư trú: phải có dân ở thì mới có người giữ đảo, báo tin, hỗ trợ quân lính và che chắn không gian đảo khỏi rơi vào tay cướp biển hoặc thế lực khác. Chính sách dân sinh vì thế trở thành lá chắn mềm cho chủ quyền.

Sang thời Minh Mạng, chính sách dân sinh trở thành một chiến lược hoàn chỉnh, phát triển định cư gắn với quốc phòng. Triều đình không quên các tuyến cứu trợ thuyền nạn, năm Minh Mạng thứ nhất (1820): “Sai các cửa biển dự trữ tiền gạo để cấp cho người bị nạn... Và đường biển gian hiểm, sóng gió khó lường... khi có người bị nạn thì xem việc công hay việc tư, tùy bậc mà cấp” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, t.2: 43). Đây không chỉ là cứu giúp, mà là chính sách tạo niềm tin của nhà nước, giữ chân thuyền buôn, trợ lực thương mại biển và ổn định dân sinh kết nối với kinh tế hàng hải. Chính sách dân sinh ven biển không chỉ nhằm chăm lo đời sống, mà còn tổ chức cư dân thành một cấu phần của hệ thống phòng thủ. Nhà nước không xem dân cư ven đảo là đối tượng thụ động cần bảo vệ, mà biến họ thành lực lượng tham gia giữ đảo. Năm Minh Mạng thứ 14 (1833): “Lại lấy thêm dân sở tại phụ vào việc canh giữ, cấp cho khí giới và thuyền bè đủ dùng. Dùng viên thủ ngự đồn Phú Quốc là Nguyễn Văn Sương làm Phòng thủ úy đứng cai quản, cho mộ thêm lính đặt làm đội phòng thủ” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, t.3: 492). Ở đây dân không chỉ cư trú, mà được tổ chức thành lực lượng phòng ngự. Nhà nước cấp khí giới và thuyền bè cho thấy việc phòng thủ không chỉ đặt lên vai quân triều đình, mà lồng ghép trực tiếp vào cộng đồng sở tại. Từ góc độ quản lý, đó là cơ chế xã hội hóa an ninh biển: biến dân cư thành lực lượng

giám sát - thông tin - tác chiến tại chỗ, tạo thế phòng thủ rộng hơn so với chỉ dựa vào quân đoàn chính quy. Nói cách khác, Phú Quốc không chỉ có đồn trấn đứng riêng lẻ, mà trở thành cộng đồng phòng thủ, nơi dân cư vừa sinh sống, vừa bảo vệ vùng biển. Đó chính là chiến lược dân sinh gắn với chủ quyền: giữ đảo bằng người ở đó, bảo vệ an ninh bằng chính cộng đồng sở tại, vừa giảm chi phí đồn trú, vừa tạo nên thế *dân bám đảo - đảo bám dân*. Đặc biệt, chính sách dân sinh được thiết kế theo mô hình quân đội - người dân cùng khăn hoang cày cấy. Sau khi xây dựng pháo đài Thanh Hải ở Côn Lôn, triều Minh Mạng năm thứ 17 (1836) đưa ra chỉ dụ: “Nơi ấy lại có nhiều đất bỏ hoang, có thể cày cấy được. Quân lính những khi làm việc tuần phòng hải phận đã nhàn rồi, sức cho khăn hoang trồng cây, và chiêu mộ dân nghèo cùng ở, cho sống bằng sức mình, còn trâu cày, nông cụ thì do nhà nước cấp phát cho. Như thế, có lính để phòng thủ, có ruộng để cày cấy, giặc biển không dám lại đến, thuyền buôn ngày một đông nhiều, sau vài năm tất thành một nơi vui vẻ, mà việc phòng giữ mặt biển sẽ bền vững được” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, t.4: 873). Khi có đất để khăn hoang, có nông cụ để sản xuất, đảo không còn chỉ là điểm quân sự mà là không gian sinh sống bền vững. Chính sách này biến đảo thành đồn vừa có lính vừa có dân, tạo chuỗi an ninh lâu dài.

Ngoài ra, triều đình còn mở rộng bổ sung dân cư ven biển, *Đại Nam thực lục* ghi năm Minh Mạng thứ 21 (1840): “Vua cho là bảo Côn Lôn tỉnh Vĩnh Long, đất rộng tốt màu mà dân ở thưa thớt. Dụ cho quan tỉnh sức bọn biên binh trú phòng, gia sức khai khẩn, đều lượng cấp cho canh nguru điền khí và thóc giống tùy theo thổ nghi mà gieo trồng lúa mạ khoai đậu để ăn dùng. Lại truyền dụ 5 tỉnh là Long, Tường, Định, Biên và An Giang, đều mộ dân trong hạt, không cứ trai gái già trẻ, nếu ai tình nguyện đến ở bảo ấy, thì cấp tiền vốn mỗi người 10 quan hoặc 3, 5 quan” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, t.5: 658). Việc mộ dân và cấp tiền vốn cho thấy triều đình dùng chính sách kinh tế để tái tạo cộng đồng cư trú ở nơi cần giữ an ninh, kết hợp giữa an ninh và sinh kế: ai đến ở là có vốn sản xuất, có cơm ăn, và có trách nhiệm trấn giữ vùng biển. Đây là dạng tái thiết xã hội ven biển, đưa dân đến, cấp vốn, ràng buộc cư trú, biến vùng biển hoang vu thành vùng biển có dân, có sự sống, có quản trị.

Đến thời Tự Đức, cách tiếp cận dân sinh mở rộng theo hai hướng cứu trợ và hòa nhập cộng đồng vào phòng vệ. Năm Tự Đức thứ 10 (1857), triều đình ra chỉ dụ: “Những dân bị nạn ở nước Xiêm về (nước Xiêm đưa về cửa biển Kim Dữ), chuẩn cho giao về quê quán, đủ 3 năm, là dân trong sổ thì cùng chịu giao dịch; là dân lậu thì khai vào sổ chịu sai dịch” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, t.7: 489). Ở đây, Nhà nước vừa cứu trợ, vừa đưa dân lậu vào sổ, biến dân *tự do* thành dân trong hệ thống. Từ góc độ quản trị, đây là biện pháp ổn định dân số ven biển, biến người ngoài kiểm soát thành đối tượng hành chính hợp pháp. Đến tháng 9, Tự Đức năm thứ 13 (1860) triều đình tiếp tục thể hiện tư tưởng nhân đạo và phòng vệ, *Đại Nam thực lục* ghi: “Từ khi côi bờ biển có việc phòng ngự giặc đến giờ, những dân ven biển, đắp lấp ngăn giữ, nhân công vật liệu khó nhọc phí tổn cũng nhiều, tình hình quần bách. Lại có giặc biển đột phá cướp bóc các dân thôn ở bờ biển nữa. Vua rất thương. Hạ lệnh cho các địa phương hết lòng cứu chữa, hoãn thu thuế thiếu bớt việc sai dịch. Từ sau có công việc phòng giữ lấy của công mà chi, không được phai lấy của dân, để cho dân đau khổ được tươi tỉnh lại” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, t.7: 677). Có thể nói, giai đoạn 1802-1874, bảo vệ vùng biển Nam Bộ thời Nguyễn không chỉ dựa trên thuyền tuần, pháo đài hay đồn trấn, mà dựa trên một nguyên tắc quản trị xuyên suốt: muốn giữ biển phải giữ dân; muốn dân bám biển thì phải bảo vệ quyền sống của họ. Trong logic đó, chính sách dân sinh trở thành một thành tố cốt lõi của chiến lược an ninh, gắn chặt lợi ích của cư dân với chủ quyền của quốc gia.

4. Kết luận

Chính sách và mô hình quản lý xã hội vùng biển Nam Bộ triều Nguyễn (1802-1874) thể hiện rõ tầm nhìn quản trị toàn diện của nhà nước quân chủ Việt Nam trong việc tổ chức, kiểm soát và phát triển không gian biển đảo. Trong bối cảnh biến động khu vực và sự cạnh

tranh ảnh hưởng của các thế lực bên ngoài, triều Nguyễn đã từng bước xác lập được một cơ chế điều hành vừa mang tính tập trung, vừa có khả năng thích ứng linh hoạt với đặc thù địa lý và dân cư ven biển. Việc xây dựng hệ thống tuần hải, đồn trấn, cùng với các chính sách mộ dân, lập ấp, bảo hộ thương thuyền và cứu hộ trên biển cho thấy cách tiếp cận của triều Nguyễn không chỉ thuần túy về quân sự mà còn mang tính xã hội sâu sắc. Nhà nước đã nhìn nhận biển như một không gian sống, nơi an ninh, hành chính và dân sinh gắn bó chặt chẽ. Mỗi hoạt động tuần tra, mỗi đồn trấn, mỗi cộng đồng dân cư hình thành ven biển đều phản ánh sự hiện diện thường trực của quyền lực triều đình trong đời sống xã hội vùng duyên hải.

Thông qua việc quản lý biển đảo bằng các công cụ hành chính và tổ chức xã hội, triều Nguyễn đã tạo nên một mô hình trị an và quản trị mang tính hệ thống: vừa kiểm soát, vừa bảo trợ; vừa phòng thủ, vừa kiến thiết. Cách thức quản lý này giúp duy trì trật tự, củng cố đời sống dân cư, mở rộng không gian kinh tế và đảm bảo an toàn cho tuyến giao thương quốc tế. Quan trọng hơn, nó thể hiện tư duy về chủ quyền thực hành, nơi Nhà nước khẳng định quyền làm chủ không chỉ bằng lời nói, mà bằng hành động liên tục trên thực địa. Nhìn tổng thể, mô hình quản lý xã hội vùng biển Nam Bộ triều Nguyễn là kết quả của sự kết hợp hài hòa giữa sức mạnh Nhà nước và sức dân, giữa trị quốc và an dân. Nó minh chứng cho khả năng tổ chức không gian và con người của nhà nước trong một giai đoạn lịch sử nhiều thử thách. Dù còn giới hạn bởi điều kiện thời đại, mô hình ấy đã đặt nền móng cho việc quản lý và bảo vệ chủ quyền biển đảo về sau, không chỉ trên phương diện quân sự, mà còn trên bình diện xã hội, văn hóa và hành chính.

Từ kinh nghiệm lịch sử của triều Nguyễn, có thể rút ra gợi ý rằng, quản lý và phát triển vùng biển Nam Bộ hiện nay cần được tiếp cận như một chỉnh thể, trong đó an ninh biển gắn chặt với ổn định dân sinh và phát triển cộng đồng ven biển. Việc bảo vệ chủ quyền và duy trì trật tự ven biển sẽ hiệu quả hơn khi cư dân ven biển và đảo được coi là chủ thể tham gia quản trị, thông qua các chính sách hỗ trợ sinh kế, định cư bền vững và khuyến khích bám biển. Cách tiếp cận này cho thấy phát triển kinh tế biển, quản lý xã hội và bảo đảm an ninh cần được thiết kế đồng bộ, lâu dài.

Tài liệu tham khảo

Đinh Thị Hải Đường. (2016). Quản lý và khai thác vùng biển đảo của triều Nguyễn giai đoạn 1802-1858. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*. Số 4 (101).

Đỗ Bang (chủ biên, 2020). *Chủ quyền biển đảo Việt Nam - Minh chứng lịch sử và cơ sở pháp lý*. Nxb. Tri thức.

Dương Thế Hiền. (2023). Hệ thống cơ sở phòng thủ trên vùng đất Hà Tiên dưới triều Nguyễn (1802-1859). *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên*. 228(11).

Li Tana. (1998). *Người Việt ở miền Nam: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*. Nxb. Trẻ.

Li Tana. (1998). *Nguyen Cochinchina: Southern Vietnam in the Seventeenth and Eighteenth Centuries*. Ithaca, NY: Southeast Asia Program Publications (Cornell University).

Nguyễn Quang Ngọc. (2014). *Chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.

Nội các triều Nguyễn. (1993). *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*. t.9, 10. Nxb. Thuận Hóa.

Phan Huy Lê. (2014). Châu bản triều Nguyễn - những chứng cứ lịch sử, pháp lý về chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa - Trường Sa. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*. Số 8.

Quốc sử quán triều Nguyễn. (2002). *Đại Nam thực lục*. t.1. Nxb. Giáo dục.

Quốc sử quán triều Nguyễn. (2007). *Đại Nam thực lục*. t.2, 3, 4, 5, 6, 7. Nxb. Giáo dục.

Trần Thị Mai. (2013). Quá trình xác lập và bảo vệ chủ quyền vùng biển Tây Nam Bộ thời chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn (thế kỷ XVII-XIX). *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*. t.16, số X1.

Trần Thị Mai. (2018). Hoạt động bảo vệ chủ quyền biển đảo của triều Nguyễn (1802-1885). *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*. Số 5.